

NGOẠI NGỮ Ở VÙNG DÂN TỘC THIỂU SỐ VIỆT NAM: THÁI ĐỘ NGÔN NGỮ CỦA NGƯỜI DÂN TỘC THIỂU SỐ ĐỐI VỚI NGOẠI NGỮ

Nguyễn Văn Khang*

*Viện Ngôn ngữ học
Kim Mã, Ba Đình, Hà Nội*

Nhận bài ngày 28 tháng 7 năm 2020

Chỉnh sửa ngày 20 tháng 8 năm 2020; Chấp nhận ngày 15 tháng 9 năm 2020

Tóm tắt: Nói đến ngôn ngữ ở vùng dân tộc thiểu số của Việt Nam, người ta thường nghĩ đến các ngôn ngữ dân tộc thiểu số và tiếng Việt. Theo đó, cho đến nay, ngôn ngữ học ở trong và ngoài nước chủ yếu hướng vào các ngôn ngữ này. Tuy nhiên, cùng với sự phát triển của xã hội, các vùng DTTS ở Việt Nam đang có sự thay đổi đáng kể không chỉ trong đời sống vật chất, tinh thần mà trong cả nhận thức. Ở góc độ ngôn ngữ, một trong những sự thay đổi về nhận thức của người dân tộc thiểu số là cách nhìn nhận đối với ngoại ngữ (ngôn ngữ học xã hội gọi là “thái độ ngôn ngữ”).

Bài viết này** là một nội dung khảo sát của chúng tôi “Về tình hình sử dụng ngôn ngữ ở vùng dân tộc thiểu số Việt Nam”. Bài viết thông qua khảo sát thực tế để phân tích, chỉ ra thái độ ngôn ngữ của người dân tộc thiểu số đối với ngoại ngữ, bao gồm: nhu cầu cần biết ngoại ngữ, những ngoại ngữ cần biết và lí do cần biết ngoại ngữ. Thông qua đó, bài viết mong muốn góp phần vào việc xây dựng cơ sở khoa học cho việc hoạch định chính sách về giáo dục ngoại ngữ ở Việt Nam nói chung, ở vùng dân tộc thiểu số nói riêng, trong tình hình mới.

Từ khóa: vùng dân tộc thiểu số; người dân tộc thiểu số; ngôn ngữ dân tộc thiểu số; tiếng Việt; ngoại ngữ; thái độ ngôn ngữ; giáo dục ngoại ngữ

1. Một số vấn đề chung

1.1. Nói đến ngôn ngữ ở vùng dân tộc thiểu số (DTTS) của Việt Nam, người ta thường nghĩ đến tiếng DTTS (gọi tắt là “tiếng dân tộc”) và tiếng Việt; theo đó, mọi nghiên cứu, khảo sát của ngôn ngữ học ở trong và ngoài nước cho đến nay đều hướng vào các ngôn ngữ này ở các bình diện như: đặc điểm về cấu trúc-hệ thống (ngữ âm, ngữ pháp, từ vựng-ngữ nghĩa) của các ngôn ngữ DTTS; sự phân bố về vị thế, chức năng của tiếng Việt và của các ngôn ngữ DTTS; tình hình sử dụng các ngôn ngữ; sự tiếp xúc giữa các ngôn ngữ

hệ quả của nó; vấn đề chữ viết của các ngôn ngữ DTTS; v.v.. Đó là điều hoàn toàn đúng bởi đây là những ngôn ngữ đang được sử dụng hằng ngày ở vùng DTTS và quan trọng hơn, kết quả của các nghiên cứu này là cơ sở khoa học cho việc hoạch định chính sách của Đảng và Nhà nước Việt Nam đối với việc “bảo vệ và phát triển tiếng Việt”, “bảo tồn và phát huy ngôn ngữ các dân tộc thiểu số” và được ghi rõ trong Hiến pháp: “Ngôn ngữ quốc gia là tiếng Việt. Các dân tộc có quyền dùng tiếng nói, chữ viết, giữ gìn bản sắc dân tộc, phát huy phong tục, tập quán, truyền thống và văn hóa tốt đẹp của mình” (Khoản 3, Điều 5, Hiến pháp Việt Nam 2013).

Nói như vậy không có nghĩa rằng ngoại ngữ ở vùng DTTS chưa hề được quan tâm

* ĐT: 84-12118665, Email: nvkhang@gmail.com

** Bài viết là sản phẩm của Đề tài có mã số:
ĐTĐLXH-06/18

mà ngược lại đã và đang được quan tâm. Chẳng hạn, ngoại ngữ là một môn học bắt buộc trong nhà trường phổ thông được triển khai trong cả nước, trong đó có các trường phổ thông tại các địa bàn của vùng DTTS với sự giảng dạy của các thầy cô giáo ngoại ngữ, các phương tiện dạy-học đảm bảo và sự tích cực học tập của học sinh DTTS. Bên cạnh đó, một số huyện ở vùng DTTS đã có trung tâm ngoại ngữ, v.v.. Tuy nhiên, đề cập đến vấn đề ngoại ngữ ở vùng DTTS là phải nhắc đến vai trò tiên phong của Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội. Từ năm 2017-2019, TS. Đỗ Tuấn Minh, Hiệu trưởng nhà trường đã chủ trì đề tài “Nghiên cứu xây dựng mô hình nâng cao năng lực ngoại ngữ cho cán bộ, công chức, viên chức các ngành hải quan, ngoại vụ, du lịch và bộ đội biên phòng để thực thi công vụ và dịch vụ trong xu thế hội nhập quốc tế ở vùng Tây Bắc” (Đỗ Tuấn Minh, 2017-2019). Những kết quả nghiên cứu của đề tài này, đúng như tên gọi của nó, có thể coi là đột phá khâu, mở ra một hướng đi mới cho việc dạy-học ngoại ngữ ở vùng DTTS trong thời kì Việt Nam hội nhập toàn diện với thế giới. Chẳng hạn, tác giả Nguyễn Lâm Trung với tư cách là thành viên của Đề tài cùng cộng sự đã có những bài viết từ nghiên cứu, khảo sát thực tế ở vùng Tây Bắc “trình bày những nguyên lí cơ bản để xây dựng mô hình trong điều kiện Việt Nam, đề xuất cấu trúc và phương thức triển khai mô hình với các cấu phần cụ thể hướng tới một giải pháp tổng thể có thể áp dụng rộng rãi cho các đối tượng và địa bàn khác” (2018, tr. 40).

1.2. Có thể thấy, cùng với sự phát triển của xã hội, trong đó, đáng chú ý là việc mở cửa, hội nhập với thế giới theo xu hướng toàn cầu hóa, còn ở trong nước là đô thị hóa, sự tăng trưởng của nền kinh tế, vai trò của công nghệ thông tin, của internet, v.v., các vùng DTTS ở Việt Nam đang có sự thay đổi đáng kể không

chỉ trong đời sống vật chất, tinh thần mà trong cả nhận thức. Một trong sự thay đổi là cách nhìn nhận đối với ngoại ngữ mà ngôn ngữ học xã hội gọi là “thái độ ngôn ngữ” (language attitude).

Thái độ ngôn ngữ được hiểu là cách nhìn của cá nhân hay cộng đồng giao tiếp (community of speech) về ngôn ngữ, thường là một ngôn ngữ hay một biến thể ngôn ngữ cụ thể (để cho tiện, dưới đây gọi gộp là “ngôn ngữ”). Chẳng hạn, người ta có thể có cách nhìn khác nhau (tích cực hay tiêu cực) về ngôn ngữ của mình, của cộng đồng mình, về ngôn ngữ của người khác, của cộng đồng khác. Ví dụ, những người học một ngôn ngữ nào đó thì thường có thái độ tích cực về ngôn ngữ đó; người ta có thể có thái độ tự ti về ngôn ngữ mà mình đang sử dụng nên có thể từ bỏ nó để chuyển sang nói ngôn ngữ khác; người ta có thể cho rằng, ở thời điểm này thì cần học ngay ngôn ngữ này mà không học ngôn ngữ khác,... Điều này có liên quan đến khái niệm “thị trường ngôn ngữ” của ngôn ngữ học xã hội. “Thị trường ngôn ngữ” (language market) quyết định bởi 03 nhân tố: 1) Mối quan hệ cung-cầu giữa ngôn ngữ và người sử dụng ngôn ngữ; 2) Thực lực kinh tế của quốc gia, khu vực, dân tộc, cộng đồng sử dụng ngôn ngữ đó và 3) Lợi ích kinh tế có được khi biết (nắm được và sử dụng) ngôn ngữ. Thái độ ngôn ngữ có thể được nhận ra thông qua sự thể hiện bằng ý kiến (của cá nhân, cộng đồng) đối với một ngôn ngữ cụ thể, hành vi thực tế (sử dụng ngôn ngữ này mà không sử dụng ngôn ngữ khác), cách đối xử với người nói ngôn ngữ khác (như tiếp cận hoặc tránh tiếp cận); v.v.

1.3. Bài viết này là một nội dung khảo sát của chúng tôi “Về tình hình sử dụng ngôn ngữ ở vùng dân tộc thiểu số Việt Nam”. Cách thức khảo sát gồm: tọa đàm, trao đổi, phỏng vấn sâu, quan sát ghi chép và phiếu khảo sát

(anket). Trong bài viết này, chúng tôi lấy số liệu từ khảo sát anket làm “trực chính” kết hợp với kết quả tọa đàm, phỏng vấn, quan sát,... để miêu tả, phân tích. Các số liệu khảo sát bằng

phiếu được xử lý trên chương trình SPSS. Dưới đây là một số thông số cần thiết:

- Vùng/địa bàn khảo sát:

Vùng	Người dân		Học sinh	
	SL	%	SL	%
Đông Bắc	582	12.5	484	11.9
Tây Bắc	850	18.2	591	14.5
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	1029	22.04	988	24.26
Tây Nguyên	763	16.3	913	22.4
Đông Nam Bộ	640	13.7	398	9.8
Tây Nam Bộ	804	17.2	698	17.1
Tổng	4668	100.0	4072	100.0

- Giới tính:

	Người dân		Học sinh	
	SL	%	SL	%
Nam	2724	58.4	1402	34.4
Nữ	1920	41.1	2670	65.6
Không trả lời (không ghi)	24	.5		
Tổng	4668	100.0	4072	100.0

- Tuổi và nghề nghiệp của người dân:

Tuổi			Nghề nghiệp		
Lựa tuổi	SL	%	Lựa tuổi	SL	%
Dưới 18	376	8.1	Nông dân	2755	59.0
Từ 19-30	1138	24.4	Buôn bán	243	5.2
Từ 31-50	2165	46.4	Công nhân	153	3.3
Từ 51 trở lên	977	20.9	Làm việc ở xã	263	5.6
Không trả lời	12	0.3	Làm việc ở huyện và tỉnh	269	5.76
Tổng	4668	100.0	Về hưu	72	1.8
			Các nghề khác

- Tuổi của học sinh: ở độ tuổi từ lớp 6 đến lớp 12.

- Thành phần dân tộc: có đủ các thành phần dân tộc tham gia.

Một vài lưu ý:

Thứ nhất, phiếu khảo sát gồm hai loại phiếu với đối tượng khảo sát là “học sinh” và “người dân”: đối tượng học sinh được khảo sát trực tiếp tại các trường phổ thông dân tộc nội trú của các tỉnh và của các huyện; đối tượng người dân là tại các bản làng, ấp (nên có thể có một số ít phiếu là của học sinh với tư cách là thành viên của gia đình).

Thứ hai, những câu đố trong “ ” trong bài này là lời dẫn khi trao đổi, phỏng vấn người DTTS: chúng tôi không ghi nguồn (vì có thể ảnh hưởng đến người phỏng vấn, trao đổi,... theo quy định), nhưng có lưu trong tư liệu (để tra cứu khi cần); những lời dẫn được ghi trực tiếp nên mang sắc thái khẩu ngữ (được trích nguyên để đảm bảo tính khách quan).

Thứ ba, số lượng phiếu giữa người dân và học sinh, giữa các địa bàn có khác nhau; vì thế, nếu có so sánh thì chỉ mang tính tương đối với mục đích là làm rõ nội dung bàn đến.

Thứ tư, để tiện sử dụng số liệu trên chương trình SPSS, bài viết thống nhất sử dụng cách ghi tỉ lệ phần trăm bằng dấu chấm (.), ví dụ: 12.5; không dùng dấu phẩy (,), ví dụ: 12,5.

2. Kết quả và thảo luận

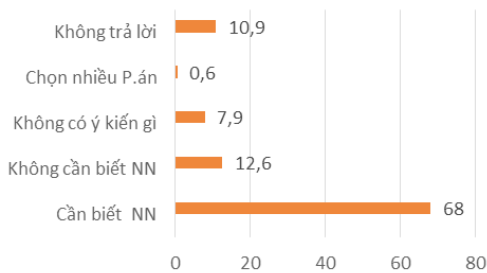
2.1. Sự cần thiết phải biết ngoại ngữ của người DTTS ở vùng DTTS

68% người dân và 86.8% học sinh được hỏi đều cho rằng, người DTTS ở Việt Nam cần biết ngoại ngữ. Như vậy, có thể thấy, đa

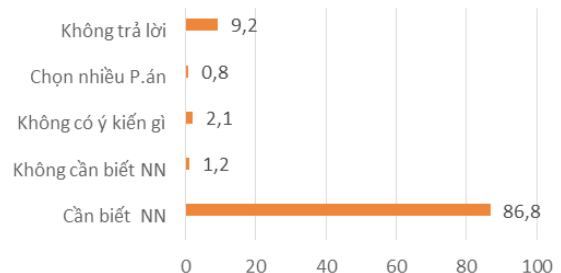
số người DTTS, nhất là học sinh nhận thấy vai trò quan trọng của ngoại ngữ. Tỉ lệ phần trăm (%) này cũng phản ánh phần nào sự chênh lệch cách nhìn về ngoại ngữ giữa người dân và học sinh: nhu cầu cần biết ngoại ngữ của học sinh cao hơn rất nhiều so với người dân. Ngược lại, có một số ít ý kiến (12.6% ở người dân và 1.2% ở học sinh) cho rằng, người DTTS biết tiếng Việt, biết tiếng mẹ đẻ “là đủ rồi” nên “không cần biết ngoại ngữ”. Có thể hình dung bằng bảng, biểu sau:

Bảng 1. Ý kiến của người DTTS đối với ngoại ngữ

Mức độ	Người dân		Học sinh	
	SL	%	SL	%
Cần	3176	68.0	3533	86.8
Không cần	588	12.6	48	1.2
Không có ý kiến gì	367	7.9	87	2.1
Chọn nhiều phương án	28	0.6	31	0.8
Không trả lời	509	10.9	373	9.2
Tổng	4668	100.0	4072	100.0



Biểu 1a. Ý kiến của người dân đối với ngoại ngữ



Biểu 1b. Ý kiến của học sinh đối với ngoại ngữ

2.2. Nhu cầu về những ngoại ngữ cần biết của DTTS ở vùng DTTS

Trước hết, người DTTS có nhu cầu biết ngoại ngữ là một thực tế và không chỉ biết một ngoại ngữ. Chẳng hạn: “biết nhiều ngôn ngữ khác càng tốt”; “cần phải biết tiếng Anh vì tiếng Anh là tiếng của tất cả thế giới, còn tiếng nước khác muốn hiểu thì học”; “cần biết tiếng Anh là trọng yếu nhất, tiếng khác thì tùy

vào sở thích và ước muốn đi nước nào của mỗi người”. Phiếu khảo sát thể hiện, người DTTS thường ghi vài ba ngoại ngữ.

Thứ hai, cả người dân và học sinh ở vùng DTTS đều tập trung vào tiếng Anh, coi tiếng Anh là ngoại ngữ cần phải biết: “cần biết tiếng Anh”; “tiếng Anh là tiếng quốc tế”; “tiếng Anh là ngôn ngữ dùng cho thế giới nên chúng ta phải biết”; “tiếng Anh là ngôn ngữ đa quốc gia”; “biết nhiều tiếng càng tốt,

nhưng trước tiên phải học tốt tiếng Anh”; “biết nhiều ngoại ngữ càng tốt, nhưng quan trọng là biết tiếng Anh vì đa số các nước trên thế giới giao tiếp chủ yếu bằng tiếng Anh”; “bây giờ thấy cái gì cũng có tiếng Anh”; “biết tiếng Anh thì đi đâu cũng được, làm gì cũng tiện”; “tiếng Anh là ngôn ngữ được dùng thông dụng trong các quốc gia”; “cần biết tiếng Anh vì nó là môn học bắt buộc và để sau này kiếm việc làm”; “nên học thêm tiếng Anh sẽ giúp mình dễ dàng tiếp xúc và nói chuyện với người nước ngoài”.

Khảo sát bằng phiếu hỏi cũng cho thấy điều này: 88% (3582/4072) ý kiến của học sinh và 67.2% (3128/4668) ý kiến của người dân cho rằng, tiếng Anh là ngoại ngữ cần biết trước tiên. Tỷ lệ đại đa số của học sinh cho thấy được nhận thức của giới trẻ đối với vai trò quan trọng của tiếng Anh.

Tuy nhiên, cũng có ý kiến cho rằng, tiếng Anh không phải là duy nhất quan trọng, “hiện nay tiếng Anh, Trung, Nhật khá phổ biến; nếu học các tiếng đó sẽ dễ dàng hòa nhập cũng như bất kì ngoại ngữ nào”.

Thứ ba, về thứ tự các ngoại ngữ sau tiếng Anh: trong khi người dân xếp tiếng Trung Quốc phổ thông ở vị trí thứ hai (14.3%), vị trí thứ ba là tiếng Nhật (12.2%), tiếp đến là tiếng Hàn (11.4%) thì học sinh lại chú trọng đến việc biết tiếng Hàn (29%), tiếng Nhật (28.8%), sau đó mới đến tiếng Trung Quốc phổ thông (23.2%).

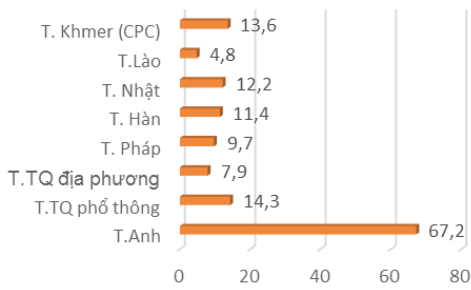
Thứ tư, các ngoại ngữ tiếp theo tuy được quan tâm nhưng số lượng không cao. Điều đáng chú ý là, thứ tự các ngoại ngữ này ở người dân và học sinh cơ bản là giống nhau: tiếng Khmer (của Campuchia) ở người dân là 10%, ở học sinh là 13.6%; tiếng Trung Quốc địa phương ở người dân là 7.9%, ở học sinh là 12.7%; tiếng Lào ở người dân là 2.8%, ở học sinh là 4.8%.

Thứ năm, các ngoại ngữ khác có được nhắc đến nhưng chỉ là ý kiến lẻ tẻ. Ví dụ: “tiếng Đức, tiếng Nga, tiếng Tây Ban Nha cũng cần biết”; “nên biết tiếng Tây Ban Nha, Thái Lan, Ấn Độ”; “cần biết tiếng Thái Lan, tiếng Đức”; “tiếng Thái, tiếng Nga cũng phải biết”.

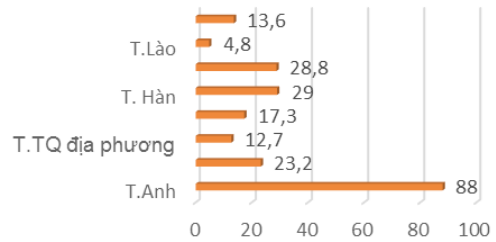
Có thể hình dung bằng bảng, biểu sau:

Bảng 2. Những ngoại ngữ cần biết ở vùng dân tộc thiểu số

Ngoại ngữ	Người dân		Học sinh	
	SL	%	SL	%
Tiếng Anh	3136/4668	67.2	3582 / 4072	88.0
Tiếng Trung Quốc phổ thông	669/4668	14.3	945/ 4072	23.2
Tiếng Trung Quốc địa phương	371/4668	7.9	517/ 4072	12.7
Tiếng Pháp	454/4668	9.7	706/ 4072	17.3
Tiếng Hàn	533/4668	11.4	1180/ 4072	29.0
Tiếng Nhật	571/4668	12.2	1171/ 4072	28.8
Tiếng Lào	130/4668	2.8	194/ 4072	4.8
Tiếng Khmer (Campuchia)	467	10.0	555/ 4072	13.6
Tiếng Đức, tiếng Nga, tiếng Thái (Lan), tiếng Tây Ban Nha, v.v.	có số lượng không đáng kể			



Biểu 2a. Người dân:



Biểu 2b. Học sinh:

Những ngoại ngữ cần biết

Số liệu trên không chỉ cho thấy nhu cầu về ngoại ngữ của người dân và học sinh mà còn thấy được ngoài tiếng Anh là chung thì việc chọn các ngoại ngữ khác là không giống nhau. Sự khác nhau này (ngay cả nhu cầu về tiếng Anh), còn gắn với từng địa phương cụ thể, gắn với nhu cầu của mỗi người, v.v... Dưới đây là một vài số liệu khảo sát cụ thể:

- Tỉnh Cao Bằng có địa bàn giáp với Trung Quốc nên người DTTS có nhu cầu cần biết tiếng Trung Quốc phổ thông khá cao (chỉ sau tiếng Anh): 31.7% ở người dân và 20.8% ở học sinh; tiếng Trung Quốc địa phương là 12.5% ở người dân và 13.3% ở học sinh; trong khi đó, nhu cầu cần biết tiếng Hàn chỉ là 9.4%, tiếng Nhật chỉ là 9.1% ở người dân; còn ở học sinh, nhu cầu biết tiếng Hàn và tiếng Nhật là cùng một tỷ lệ: 16.8%.

- Tại địa bàn DTTS tỉnh Đắc Nông và tỉnh Lâm Đồng thuộc vùng Tây Nguyên lại có sự khác nhau về nhu cầu ngoại ngữ giữa các địa bàn cũng như giữa người dân và học sinh: trong khi nhu cầu cần biết tiếng Anh ở học sinh là 91.6% ở Đắc Nông và 96.4% ở Lâm Đồng thì ở người dân lại có sự chênh lệch: 59.2% ở Lâm Đồng nhưng chỉ có 29.8% ở Đắc Nông.

Sau tiếng Anh, nhu cầu cần biết các ngoại ngữ khác của học sinh và người dân ở Đắc Nông và ở Lâm Đồng có khác nhau: nhu cầu cần biết các ngoại ngữ khác của học sinh ở Đắc Nông theo thứ tự là: tiếng Hàn (33.4%),

tiếng Nhật (31.6%), tiếng Trung Quốc phổ thông và tiếng Pháp có tỷ lệ xấp xỉ (khoảng 20%), tiếng Trung Quốc địa phương (13.3%). Trong khi đó, nhu cầu cần biết các ngoại ngữ khác của học sinh ở Lâm Đồng có tỷ lệ cao hơn và theo thứ tự là: tiếng Nhật (55.8%), tiếng Hàn (50.4%), tiếng Pháp (41.3%), tiếng Trung Quốc phổ thông (40.8%), tiếng Trung Quốc địa phương (28.1%).

So với học sinh, nhu cầu cần biết các ngoại ngữ khác của người dân ở cả hai tỉnh thấp hơn rất nhiều và có sự khác nhau giữa các địa bàn thuộc hai tỉnh: Người DTTS ở Đắc Nông chỉ quan tâm một chút đến tiếng Trung Quốc phổ thông (5.5%), tiếng Trung Quốc địa phương (0.9%) còn các ngoại ngữ khác đều không trả lời (bỏ trống); trong khi đó, người DTTS ở Lâm Đồng lại quan tâm đến một số ngoại ngữ như: tiếng Hàn (13.3%), tiếng Pháp (9.4%), tiếng Nhật (7.7%), tiếng Trung Quốc phổ thông (7.3%), tiếng Trung Quốc địa phương (5.2%).

- Tại các địa bàn DTTS ở tỉnh Tây Ninh và tỉnh Đồng Nai thuộc vùng Đông Nam Bộ có sự chênh lệch khá rõ về nhu cầu ngoại ngữ giữa học sinh và người dân:

Đối với học sinh, tiếng Anh vẫn là ưu tiên số 1 (75.9%); tiếp đó là các ngoại ngữ: tiếng Hàn, tiếng Nhật, tiếng Trung Quốc có tỷ lệ xấp xỉ nhau (khoảng 22%); tiếng Trung Quốc địa phương chiếm một tỷ lệ cũng khá cao

(14.3%), tiếng Pháp là 11.8%, tiếng Khmer (Campuchia) là 8.3% và cả tiếng Lào (6.8%).

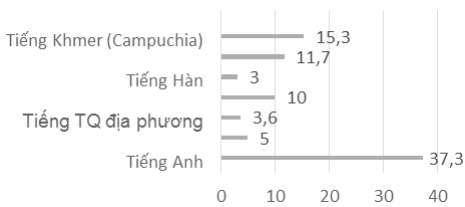
Đối với người dân, nhu cầu cần biết tiếng Anh lại khá khiêm tốn (37.3%), còn nhu cầu về các ngoại ngữ khác cũng rất thấp: tiếng Nhật (10%), tiếng Trung Quốc phổ thông (5%), tiếng Hàn (3%); đáng chú ý là, người DTTS ở đây quan tâm đến tiếng Khmer với tư cách là ngoại ngữ ở ngay bên kia biên giới (15.3%).

- So với vùng DTTS ở Đông Nam Bộ, tại một số địa bàn DTTS vùng Tây Nam Bộ (như ở các tỉnh Vĩnh Long, tỉnh Bạc Liêu, tỉnh Cà Mau), nhu cầu về các ngoại ngữ của người DTTS cũng có những điểm khác nhau đáng kể. Chẳng hạn: tỉ lệ về nhu cầu biết tiếng Anh ở vùng DTTS Tây Nam Bộ có sự chênh lệch

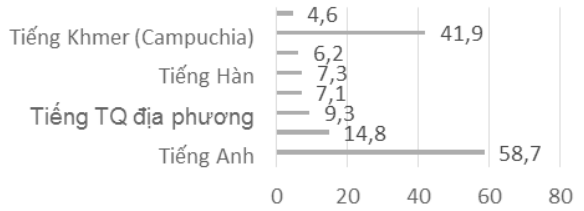
giữa học sinh và người dân: 84.4% ở học sinh và 58.7% ở người dân.

Thứ tự và mức độ về nhu cầu biết các ngoại ngữ giữa học sinh và người dân cũng khác nhau. Nhu cầu cần biết các ngoại ngữ khác sau tiếng Anh của học sinh là: tiếng Khmer (69.1%), tiếng Hàn (28.1%), tiếng Nhật (27.5%), tiếng Trung Quốc phổ thông (18.9%), tiếng Pháp (11%), tiếng Trung Quốc địa phương (10.7%), tiếng Lào (7%). Nhu cầu cần biết các ngoại ngữ khác sau tiếng Anh của người dân là: tiếng Khmer (41.9%), tiếng Trung Quốc phổ thông (14.8%), tiếng Trung Quốc địa phương (9.3%), tiếng Hàn (7.3%), tiếng Nhật (7.15%), tiếng Pháp (6.2%), tiếng Lào (4.6%).

Có thể hình dung bằng các biểu đồ sau:

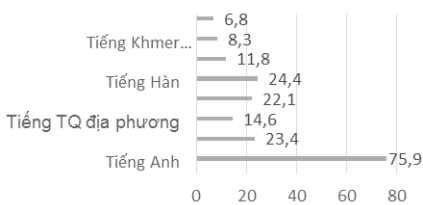


Biểu 3a. Vùng DTTS Đông Nam Bộ:

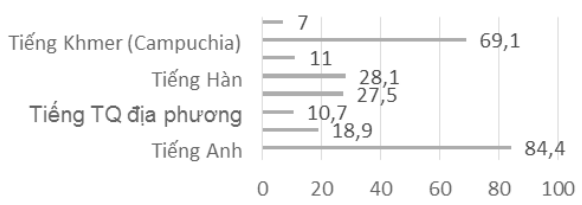


Biểu 3b. Vùng DTTS ở Tây Nam Bộ:

Ý kiến của người dân về nhu cầu ngoại ngữ



Biểu 4a. Vùng DTTS Đông Nam Bộ:



Biểu 4b. Vùng DTTS ở Tây Nam Bộ:

Ý kiến của học sinh về nhu cầu ngoại ngữ

Dẫn ra kết quả về số liệu khảo sát tại một số địa bàn DTTS khác nhau để thấy rằng, nhu cầu ngoại ngữ gắn với từng giai đoạn, từng cộng đồng và trên hết là từng cá nhân cụ thể. Ví dụ, cả người dân và học sinh ở một số địa bàn vùng Tây Nam Bộ đều chú trọng đến tiếng Khmer (sau tiếng Anh) là vì: thứ

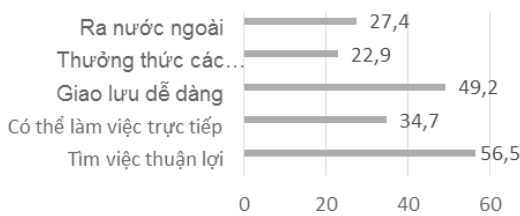
nhất, người DTTS Khmer ở đây chiếm tỉ lệ cao; thứ hai, do có đường biên giới rộng lớn với Campuchia nên việc giao lưu, nhất là giao thương giữa hai bên diễn ra thường xuyên, liên tục, cho nên, việc cần biết tiếng Khmer (Campuchia) là xuất phát từ nhu cầu thực tế của sự mưu sinh.

2.3. Lí do cần biết ngoại ngữ của người DTTS ở vùng DTTS

Trước hết, có thể hình dung bằng bảng, biểu sau:

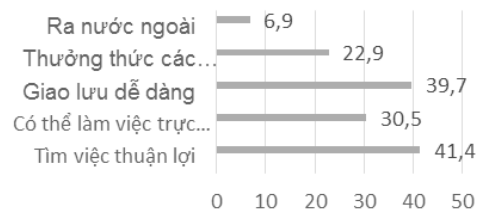
Bảng 3. Tính đa lí do của việc cần biết ngoại ngữ

Lí do	Người dân		Học sinh	
	SL	%	SL	%
Thuận lợi trong công việc	265/640	56.5	225/398	41.4
Làm việc với người nước ngoài	195/640	34.7	138/398	30.5
Giao lưu với người nước ngoài	254/640	49.2	196/398	39.7
Để xem, nghe ca nhạc nước ngoài trên TV, đài phát thanh	190/640	22.9	91/398	29.7
Để hi vọng ra nước ngoài	44/640	27.4	109/398	6.9



Bảng 5a. Người dân:

Tính đa lí do của việc cần biết ngoại ngữ



Bảng 5b. Học sinh:

Nhận xét: Kết quả về số liệu cho thấy, thứ tự xếp loại các lí do cần biết ngoại ngữ giữa người dân và học sinh cơ bản là giống nhau, còn khác nhau chỉ là ở mức độ.

1) Cả người dân và học sinh đều cho rằng có nhiều lí do để người DTTS cần biết ngoại ngữ. Nói cách khác, việc biết ngoại ngữ sẽ mang đến cho người DTTS nhiều lợi ích. Chẳng hạn:

“Người dân tộc thiểu số nên biết thêm nhiều ngoại ngữ để dễ nói chuyện với người nước ngoài và thuận lợi cho công việc vì hiện nay ngoại ngữ quá thông dụng trong đời sống”; biết ngoại ngữ “để dễ tiếp xúc và thuận lợi trong công việc và đời sống”, “để giao lưu với người nước ngoài dễ dàng hơn và xem những ca nhạc hoặc phim nước ngoài để mình hiểu”; biết ngoại ngữ “để đi du lịch, giao lưu với người nước ngoài, thuận lợi với công việc, nghề nghiệp, đi làm việc xuất khẩu lao động”;

“để thuận lợi trong công việc, làm việc, giao lưu văn hóa, văn nghệ với người nước ngoài”.

2) Lí do biết ngoại ngữ để thuận lợi trong việc “tìm kiếm việc làm” chiếm tỉ lệ cao nhất: 56.2% ở người dân và 41.4% ở học sinh. Như vậy, có thể thấy, việc làm là nhu cầu bức thiết đối với mọi người DTTS nói chung, trong đó có cả học sinh khi còn đang ngồi trên ghế nhà trường cũng đã biết “lo xa” cho tương lai của mình. Ví dụ: biết tiếng nước ngoài để “để có cơ hội thăng tiến sau này”; “làm được nhiều nghề khi thạo ngoại ngữ”; “để thành công hơn trong cuộc sống khi sử dụng tiếng nước ngoài”.

Lí do chiếm tỉ lệ thứ hai mà người dân và học sinh cùng quan tâm là biết ngoại ngữ để có thể “giao lưu dễ dàng với người nước ngoài” (ở người dân là 49.2%, ở học sinh là 39.7%). Ví dụ: biết tiếng nước ngoài để “giao lưu dễ dàng cùng với nước ngoài”; “khi gặp người nước ngoài cần giao lưu nói chuyện”; “cần biết nếu có thể

học được, vì học được thì rất tốt và giúp ích cho bản thân trong việc giao tiếp”; “để thuận lợi khi ta đến những nơi đó và có thể giao tiếp nói các tiếng nước ngoài một cách thân thiết”; “cần biết để dễ dàng giao tiếp, giao lưu với người nước ngoài”; “để ngoại giao trong công tác”.

Tiếp đến 34.7% người dân, 30.5% học sinh cho rằng cần biết ngoại ngữ để “làm việc với người nước ngoài”; biết ngoại ngữ để “xem, nghe ca nhạc nước ngoài trên TV, đài phát thanh” ở người dân là 22.9%, ở học sinh là 29.7%. Một lí do nữa cũng đáng chú ý là biết ngoại ngữ có thể “ra nước ngoài” ở người dân chiếm một tỉ lệ khá cao (27.4%), trong khi ở học sinh chiếm một tỉ lệ khá thấp (6.9%).

Cùng với những lí do trên, người DTTS còn nêu ra nhiều lí do khác nữa về việc cần biết ngoại ngữ. Chẳng hạn:

- Biết ngoại ngữ, người DTTS có thể giới thiệu với người nước ngoài về quê hương, văn hóa của dân tộc mình. Ví dụ: “nếu có điều kiện hơn thì cho con em mình học thêm tiếng Anh, Pháp, Hàn... để nếu có khách du lịch đến thì chúng ta có thể tự mình giới thiệu văn hóa của dân tộc mà không cần phiên dịch”; “khi người nước ngoài đến tham quan địa phương, mình có thể giao lưu, chỉ dẫn cho họ”.

- Biết ngoại ngữ giúp cho người DTTS mở rộng tầm hiểu biết về nước ngoài. Ví dụ: biết tiếng nước ngoài “để biết được những thông tin về người nước ngoài”; “nên học nhiều thứ tiếng, việc ta có thể hiểu biết thêm về con người và lịch sử của nước họ”.

- Một lí do cũng khá bất ngờ và thú vị khi người DTTS cho rằng biết ngoại ngữ để còn “giúp đỡ người nước ngoài hoặc cứu bản thân trong một số trường hợp xảy ra rủi ro”.

Rõ ràng, nếu như trước đây, vùng DTTS thường chỉ được biết đến là nơi xa xôi, vắng vẻ, ít người lại qua... thì giờ đây lại là nơi thu hút cả người dân trong và người nước đến du lịch,

khám phá, trải nghiệm, v.v... Điều này cùng với hàng loạt tác động khác (như tác động của truyền thông) đang đánh thức và làm thay đổi cách nhìn nhận của người DTTS về ngoại ngữ.

Những ý kiến trái chiều:

Bên cạnh số đông người DTTS, nhất là học sinh thấy được nhu cầu cần thiết của việc biết ngoại ngữ với các lí do nêu trên thì cũng có một số ít người DTTS (như nêu ở trên là 12.6% người dân và 1.2% học sinh) có ý kiến ngược lại: người DTTS “không cần ngoại ngữ” với những lí do nêu ra như sau:

- Lí do sử dụng: Vì không có điều kiện sử dụng ngoại ngữ. Ví dụ: người DTTS “có đi đâu mà cần biết ngoại ngữ”; “không cần do không tiếp xúc”; “không cần vì chẳng biết để làm gì cả”. Một người DTTS lớn tuổi còn cho rằng “không cần biết vì già rồi”.

- Lí do làm ảnh hưởng đến tiếng mẹ đẻ: Vì nếu biết tiếng Việt lại thêm cả tiếng nước ngoài nữa thì sẽ dẫn đến quên tiếng mẹ đẻ. Ví dụ: “nhiều người dân tộc thiểu số vì biết nhiều về tiếng Việt và tiếng nước ngoài nên hiện nay tiếng dân tộc thiểu số đang giảm dần”; người dân tộc thiểu số “chỉ cần học được tiếng Việt, không cần tiếng nước ngoài”.

Ý kiến đề nghị:

Trong các ý kiến về việc cần biết ngoại ngữ của người DTTS thì có cả những ý kiến đề nghị nhằm góp phần phổ biến, nâng cao ngoại ngữ ở vùng DTTS. Các ý kiến tập trung vào chính sách, tức là, cần có chế độ ưu đãi để khuyến khích người DTTS học và sử dụng ngoại ngữ. Trong đó, có ý kiến thẳng thắn nêu ra rằng, “cần có chính sách dạy ngoại ngữ miễn phí cho người dân tộc chúng tôi”.

3. Kết luận

Có thể nói, cảnh huống ngôn ngữ nói chung, cảnh huống ngoại ngữ nói riêng ở vùng DTTS đang thay đổi mạnh mẽ dưới tác

động của hàng loạt nhân tố xã hội-ngôn ngữ. Những thay đổi này đã đem đến sự thay đổi về thái độ ngôn ngữ của người DTTS đối với ngoại ngữ. Sự thay đổi đó là một quá trình nhận thức. Chẳng hạn:

Nếu như trước đây người DTTS chỉ quan tâm nhiều đến tiếng mẹ đẻ (tiếng dân tộc) nên số người biết tiếng Việt không nhiều thì sau đó là một bước chuyển mới về cách nhìn nhận của người DTTS đối với tiếng Việt. Nhờ đó, hiện nay đại đa số người DTTS đều biết tiếng Việt. Ngay cả những người DTTS được coi là “không biết tiếng Việt” thì họ cũng có thể nghe hiểu được về cơ bản, chỉ có nói ra thì khó khăn (chỉ nói được vài câu thông thường).

Nếu như những năm trước đây, việc sử dụng tiếng nước ngoài (ngoại ngữ) còn xa lạ với người DTTS thì hiện nay lại đang là một nhu cầu. Những nhân tố xã hội như giao thông thuận lợi, sự thông thương giữa các vùng miền, kinh tế phát triển với các trung tâm công nghiệp cận kề, du lịch sinh thái, du lịch khám phá, truyền thông đa phương tiện, v.v. đã và đang tác động mạnh vào thái độ của người DTTS đối với ngoại ngữ, coi việc sử dụng được ngoại ngữ là một nhu cầu.

Trước tình hình này, thiết nghĩ, cần có chiến lược phát triển ngoại ngữ ở vùng DTTS. Theo

đó, các cơ sở giảng dạy ngoại ngữ cần có khảo sát, đánh giá để có phương án dạy-học phù hợp với vùng DTTS nói chung, ở từng địa bàn DTTS nói riêng. Đây chính là những đóng góp cụ thể, góp phần vào sự phát triển bền vững vùng DTTS như chính sách của Đảng và Nhà nước ta đề ra.

Tài liệu tham khảo

- Hiến pháp Nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam* (2013).
- Đỗ Tuấn Minh (chủ nhiệm; 2017-2019). Đề tài *Nghiên cứu xây dựng mô hình nâng cao năng lực ngoại ngữ cho cán bộ, công chức, viên chức các ngành hải quan, ngoại vụ, du lịch và bộ đội biên phòng để thực thi công vụ và dịch vụ trong xu thế hội nhập quốc tế ở vùng Tây Bắc*. Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội.
- Nguyễn Văn Khang (2009). Giáo dục ngôn ngữ ở Việt Nam trong bối cảnh toàn cầu hoá. *Ngôn ngữ và Đời sống*, (6).
- Nguyễn Văn Khang (2012). *Ngôn ngữ học xã hội*. Hà Nội: Nxb Khoa học xã hội.
- Nguyễn Văn Khang (2014). *Chính sách ngôn ngữ và lập pháp ngôn ngữ ở Việt Nam*. Hà Nội: Nxb Khoa học xã hội.
- Nguyễn Văn Khang (2019). Cơ sở lý thuyết và thực tiễn liên quan đến nghiên cứu tình hình sử dụng ngôn ngữ ở vùng dân tộc thiểu số Việt Nam - Một số vấn đề về đa ngữ xã hội. *Nghiên cứu dân tộc*, 8(3), 43-51
- Nguyễn Lâm Trung & Vũ Hải Hà (2018). Xây dựng mô hình dạy và học ngoại ngữ cho đối tượng đặc thù, chuyên biệt (trường hợp áp dụng cho lực lượng bộ đội biên phòng). *Ngôn ngữ và Đời sống*, (10), 40-49.
- Nguyễn Lâm Trung & Nguyễn Việt Hùng (2018). Về mô hình nâng cao năng lực ngoại ngữ cho cán bộ, công chức, viên chức các ngành hải quan, ngoại vụ, du lịch và biên phòng vùng biên giới phía Bắc: từ thực tiễn đến các nguyên tắc cơ bản. *Nghiên cứu Nước ngoài*, 34(6), 153-166.

FOREIGN LANGUAGES IN ETHNIC MINORITY AREAS OF VIETNAM: ETHNIC MINORITIES' LANGUAGE ATTITUDES TOWARDS FOREIGN LANGUAGES

Nguyen Van Khang

*Institute of Linguistics
Kim Ma, Ba Dinh, Ha Noi*

Abstract: When speaking of languages in ethnic minority areas of Vietnam, people often refer to ethnic minority languages and Vietnamese. Accordingly, domestic and international linguistics has mainly focused on these languages. However, along with socioeconomic development, ethnic minorities in Vietnam have witnessed significant changes in not only material and spiritual life but also people's awareness. From the linguistic perspective, one of the most significant changes in ethnic minorities' awareness is their outlook on foreign languages (this is called "language attitude" in sociolinguistics).

This article is part of our investigations into "the situation of languages used in ethnic minorities of Vietnam". The study has revealed some major ethnic minorities' language attitudes towards foreign languages, including the needs to know foreign languages, the necessary foreign languages to be known and the reasons for knowing foreign languages. Therefore, the article will, hopefully, make contributions to laying scientific foundations for policy-making on foreign language education in Vietnam, in general and in ethnic minorities, in particular.

Keywords: ethnic minority areas; ethnic minorities; ethnic minority languages; Vietnamese; foreign languages; language attitude; foreign language education